

PHÁT HUY TỔ CHẤT CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC - NHIỆM VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁO VIÊN VÀ NHÀ TRƯỜNG

Võ Thị Minh Chí

Trường Đại học Sư phạm - Hà Nội.

I. Đặt vấn đề

Kết quả nghiên cứu⁽¹⁾ của Trung tâm Tâm lý học - Sinh lý học lứa tuổi thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong 10 năm gần đây (1995 - 2005) cho thấy: những tố chất hay khả năng tiềm tàng của học sinh trong việc thích nghi, đáp ứng với việc học tập chương trình hiện hành là khá khả quan. Song một nghịch lý diễn ra trong thực tế lại là: có những phê phán, phản nản từ phía các nhà nghiên cứu, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đến sự nghiệp giáo dục nói chung. Phải thừa nhận rằng, ngoài một số ít ý kiến không “thiện chí” thì hầu hết những đóng góp đều có lý vì nó phản ánh đúng hiện thực đang diễn ra trong thực tế. Từ góc độ của người làm công tác nghiên cứu, hiện trạng đã được phản ánh cũng có cơ sở khoa học của nó mà trách nhiệm chính thuộc về giáo viên đứng lớp và công tác tổ chức quản lý trong từng đơn vị nhà trường.

II. Thực trạng thu được trên nghiên cứu học sinh tiểu học⁽²⁾

1. Kết quả về mức độ thích nghi ở học sinh

Nghiên cứu trực tiếp trên học sinh nhằm xác định phản ứng (hay khả năng đáp ứng) của học sinh với việc học trên lớp ở một số trường tiểu học thuộc các tỉnh thành Hà Nội, Thanh Hoá, Hà Tây, Nam Định, Bắc Kạn, Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Kon Tum, Hưng Yên, Hoà Bình, Đồng Tháp đã cho thấy chỉ số thích nghi của cơ thể cũng như khả năng thích nghi với việc học tập của học sinh tham gia nghiên cứu không tối. Thích nghi là “kết quả hoạt động của hệ thống tự điều khiển trọn vẹn, mà tính kích hoạt của nó được đảm bảo không chỉ bởi tổ hợp các cấu thành (hay tiểu hệ thống), mà còn cả sự tác động qua lại của chúng, dẫn đến nảy sinh những chất lượng tích hợp mới không tồn tại ở từng hệ thống riêng lẻ”⁽³⁾. Nói cách khác, nói đến sự thích nghi là nói đến

tính hệ thống và sự phát triển, đến những yếu tố mà sự tồn tại của hệ thống và sự phát triển của nó đòi phải có sự trải nghiệm, kinh nghiệm và đạt mức cao của ý thức (tự điều khiển). Việc thích nghi của cơ thể và học tập của học sinh cũng không nằm ngoài quy định trên.

Bảng 1: Kết quả về mức độ thích nghi học tập của học sinh nghiên cứu⁽⁴⁾

Khối lớp	Tỉnh	Các mức độ		
		Rất tốt và tốt	Trung bình	Thấp và rất thấp
1 + 2 + 3	Hà Nội	97	1,6	1,6
	Hưng Yên	60	35	5,0
	Kon Tum	56	28	16
	Đồng Tháp	89	9,0	2,0
4	Hà Nội	51,7	21,7	26,6
	Nam Định	35	31,7	33,3
	Hoà Bình	55	15	30,0
5	Hà Nội	53,3	20	26,7
	Nam Định	35	23,3	41,7
	Hoà Bình	61,7	13,3	25,0

Để đánh giá mức độ thích nghi của cơ thể đối với hoạt động theo lứa tuổi nói chung và hoạt động học tập nói riêng, chúng tôi dựa vào kết quả chỉ số BMI (Body Mass Index) - chỉ số nói về mức độ dinh dưỡng của cơ thể⁽⁵⁾.

Có thể nhận thấy, ở học sinh đầu bậc tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 3) có tỷ lệ thích nghi học tập ở mức tốt và rất tốt cao hơn học sinh cuối bậc (lớp 4, 5). Ở mức thấp và rất thấp, quan hệ này bị đảo ngược lại: ở đầu bậc tiểu học - tỷ lệ thấp; ở cuối bậc tiểu học - cao hơn. Tuy nhiên, đa số học sinh (> 65%) có mức thích nghi phù hợp với việc học tập.

Bảng 2: Kết quả BMI theo độ tuổi (tương đương từ lớp 2 đến 5) (đơn vị: %)⁽⁶⁾

Tuổi	Nữ			Nam		
	HSVN	NCHS		HSVN	NCHS	
		< 5%	> 85%		< 5%	> 85%
8	21,4	18,3	27,3	22,25	18,9	27,6
9	14,9	14,23	19,19	15,46	14,03	18,85

10	15,1	14,6	20,19	14,68	14,48	19,6
11	15,5	14,98	21,18	16,14	14,83	20,35

Ghi chú: - HSVN: Học sinh Việt Nam.

- NCHS: National centre for health statistic.

Về thích nghi cơ thể, đại đa số học sinh đã đạt mức trung bình (không suy dinh dưỡng) mặc dù hiện trạng còn chưa thật đảm bảo chắc chắn, vì chủ yếu mới thoát khỏi suy dinh dưỡng (nằm trên ranh giới giữa suy dinh dưỡng và không suy dinh dưỡng).

Kết quả ở bảng 1 và bảng 2 cũng đã gợi ra vấn đề phải suy nghĩ: Tại sao sau 3 năm đã học trong nhà trường mà mức độ thích nghi học tập của học sinh cuối bậc tiểu học lại giảm sút và có tỷ lệ thấp hơn so với ở đầu bậc? Kết quả này tất yếu dẫn đến hiện trạng khi chuyển từ bậc tiểu học sang bậc THCS học sinh kém thích nghi học đường, kết quả học tập giảm sút đáng kể.

Kết quả nghiên cứu thu được từ 2 phương pháp khác nhau với tính chất “quen thuộc” của từng phương pháp không giống nhau đối với học sinh cho thấy, số liệu về khả năng thích nghi học tập của học sinh với tác động của phương pháp có nội dung gần gũi, vốn quen thuộc với công việc học tập của các em - gạch chữ cái theo quy định (ở phương pháp định liệu công việc theo thời gian) tốt hơn. Việc đáp ứng với tác động của phương pháp phản xạ vận động - thị giác đòi hỏi phải có kỹ năng thực hành thì kết quả về mức độ thích nghi kém hơn. Phải chăng, việc rèn kỹ năng học tập “học đi đôi với hành” ở học sinh tiểu học trong nhà trường còn ít được chú trọng hơn việc dạy chữ.

2. Kết quả về nghiên cứu điện cơ trên học sinh

Bảng 3: Các mức độ biến đổi sóng điện cơ⁽⁷⁾

Tỉnh	Các mức độ					
	Tốt và rất tốt		Trung bình		Yếu	
	SL	%	SL	%	SL	%
Kon Tum	47	26,1	107	59,4	26	14,4
Hưng Yên	82	45,6	68	37,8	30	16,7
Đồng Tháp	95	52,77	64	35,56	21	11,67
Hà Nội	95	36,62	42	17,5	103	42,92
Tổng	319	40,89	281	36,02	180	23,07

Việc đánh giá biến đổi sóng điện cơ dựa vào biến đổi biên độ của sóng điện cơ ngửa dài tay phải, sau 1 giờ học liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp vận động của cơ. Kết quả quan sát của các cán bộ nghiên cứu cho thấy nét chữ của các em, nhất là học sinh ở Hưng Yên, đều và đẹp.

Tuy nhiên, nhìn vào kết quả bảng 3 cũng thấy cần phải phân tích sâu hơn số liệu thu được từ học sinh. Với một thời gian là 35 phút (1 tiết học), ở một số trường tiểu học tại Hà Nội các em học sinh cuối lớp 2 viết chữ Y, chữ viết cũng đẹp đều (có thu bài viết) nhưng sau giờ viết tay mỏi, đờ cơ, nhiều học sinh thậm chí nghe mệnh lệnh của người nghiên cứu “nắm tay lại” nhưng không nắm được vì các ngón tay đã không thực hiện được động tác nắm tay theo lệnh một cách có ý thức. Đặc biệt cần lưu ý là kết quả nghiên cứu điện tim, huyết áp... trên cùng những học sinh này sau giờ tập viết đều phản ánh trạng thái căng thẳng khi thực hành giờ tập viết.

Ở các trường tiểu học thuộc các tỉnh khác, sau một tiết học toán, tiếng Việt, thời lượng cũng như công việc dành cho viết không nhiều, nhưng số học sinh bị mỏi đờ tay cũng trên 10% sau giờ học. Với nội dung học tập như vậy mà tỷ lệ học sinh quá mỏi tay vì viết cũng là vấn đề đáng quan tâm.

Phải chăng, việc rèn luyện viết với tư cách là một kỹ năng thực hành chưa được quan tâm đúng mức trong nhà trường. Cũng phải thừa nhận rằng, rèn viết cho học sinh là công việc đòi hỏi phải có sự kiên trì của người dạy, sự nỗ lực rất lớn của người học, nhưng nếu không hình thành được kỹ năng viết, để từ đó hình thành kỹ xảo thì những năm tiếp theo với lượng tri thức lớn, làm sao học sinh có thể vừa nghe vừa ghi bài để có tài liệu học tập, ôn luyện?

3. Kết quả nghiên cứu về chỉ số căng thẳng (IN) của cơ tim do ảnh hưởng của việc học ở học sinh

Việc học tập gây căng thẳng cho hệ tim mạch hay biến đổi của chỉ số này trong giới hạn cho phép là điều tất nhiên. Song trong nghiên cứu của mình, chúng tôi “lọc” ra được những học sinh có chỉ số căng thẳng ở mức quá thấp và quá cao ngay ở đầu giờ học và số lượng những học sinh này không phải là ít. Theo chỉ định của tác giả Baevski, những học sinh có $IN < 60$ là những học sinh không quan tâm đến việc học tập, không có tâm thế học và làm bài; ngược lại, nếu $IN > 180$ thì tác động ảnh hưởng của việc học là quá tải đối với học sinh: các em rơi vào trạng thái quá căng thẳng thể hiện ở sự tăng cường hoạt động của thành phần phó giao cảm trong hệ thống thần kinh thực vật, gây mệt mỏi, thậm chí sau một đêm nghỉ, ngủ, năng lượng đã mất đi cũng khó được phục hồi. Do tác động của việc học trên lớp, biến đổi của chỉ số căng thẳng sau khi học của học sinh dao động ở khoảng 60 - 180 đơn vị quy ước là hợp lý. Kết quả nghiên cứu phản ánh, đa phần học sinh có khả năng đáp ứng phù hợp với

việc học tập của mình. Song số học sinh có $IN < 60$ và $IN > 180$ ngay đầu giờ học cần được phân tích kỹ hơn. Cụ thể, kết quả hiện thị ở bảng 4:

Bảng 4: Số lượng (%) học sinh có chỉ số $IN < 60$ và $IN > 180$ ngay đầu giờ học

Tỉnh	IN < 60		IN > 180	
	SL	%	SL	%
Kontum	90	50	5	2,7
Hưng Yên	45	25	8	4,44
Đồng Tháp	85	27,2	6	3,3
Hà Nội	53	22,08	30	12,5
Tổng	273	35	49	6,28

Kết quả ở bảng 4 phản ánh số lượng học sinh có $IN < 60$ ở các trường, các địa phương nghiên cứu là khá cao. Nói cách khác, số học sinh này, khi đi học, đeo cặp đến trường hàng ngày nhưng không có tâm thế, không sẵn sàng với việc học, thậm chí ở Kon Tum, tỷ lệ này chiếm 50% ở học sinh nghiên cứu. Có thể nói, việc học tập và đi học ở nhà trường chưa cuốn hút học sinh. Các em được cha mẹ đưa đến trường hoặc như ở Kon Tum cô giáo phải ra suối gọi và đèo học sinh về lớp để học là việc cần làm theo suy nghĩ của người lớn. Còn ở học sinh cụ thể, ý thức với việc học vẫn chưa được hình thành. Một khi chưa có ý thức với học tập thì các em sẽ ngại, không cố gắng đọc lập suy nghĩ và đặc biệt những lời động viên cũng như mắng quát từ phía người lớn, thầy cô giáo không làm cho học sinh nhanh chóng bắt nhịp ngay với công việc. Theo thời gian, đây là lực lượng dự bị để bổ sung quân số cho những học sinh học kém.

Còn với những học sinh có $IN > 180$ ngay đầu giờ học, ở bảng 4, cho thấy con số cần phân tích tập trung ở học sinh Hà Nội (12,5%). Chưa học đã căng thẳng chứng tỏ việc ngủ, nghỉ của những học sinh này trong ngày, đêm hôm trước không được đảm bảo. Theo suy luận chủ quan, nguyên nhân có thể do các em đi học thêm về lại phải học bài nên thức khuya, ngủ ít; cũng không loại trừ học sinh thức khuya xem ti vi hoặc chơi games... Như vậy, dù là lý do gì thì cũng do thời lượng giấc ngủ không đảm bảo, không bù hoàn đủ lại năng lượng đã mất, gây căng thẳng, mệt mỏi ở học sinh.

III. Kết luận chung

Qua nghiên cứu đặc điểm tâm - sinh lý của học sinh tiểu học ở một số tỉnh trong cả nước, có thể nêu ra một số yếu kém của học sinh. Những yếu kém này mang tính phổ biến ở khắp các địa phương nghiên cứu. Cụ thể là:

- Khả năng thích nghi với các công việc đòi hỏi kỹ năng thực hành chưa cao, mặc dù khả năng thích nghi với việc học tập và thích nghi cơ thể nhìn chung đã ở mức khả quan. Điều đáng phải suy nghĩ là khả năng thích nghi với học tập ở học sinh lại giảm dần từ học sinh đầu bậc đến cuối bậc tiểu học.

Trong số các kỹ năng còn được rèn luyện ít ở trường là kỹ năng viết - một kỹ năng rất quan trọng trong môn Tiếng Việt nói riêng, tiếp thu kiến thức nói chung.

- Ý thức với học tập của một số không ít học sinh chưa cao. Việc học hay không học hoặc chơi đùa giải trí v.v... không có ranh giới khác biệt. Do không có tâm thế sẵn sàng với việc học tập nên các em đến trường, ngồi trong lớp nhưng không nghe giảng, học bài, làm việc riêng nhưng ít bị nhắc nhở.

- Yếu tố sức khoẻ (SDD, béo phì) của học sinh một số vùng miền cũng có ảnh hưởng đến khả năng, thời lượng học tập nhận thức của học sinh. Hiện tượng này (SDD và béo phì) đã và vẫn còn đang xuất hiện ở học sinh tất cả các tỉnh thành đã tham gia nghiên cứu.

Những yếu kém, tồn tại thu được trên nghiên cứu học sinh tiểu học cho thấy, chúng chỉ được khắc phục cơ bản khi có sự giám sát, dạy dỗ, động viên của giáo viên, đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm lớp và sự tổ chức, quản lý của ban giám hiệu các nhà trường. Nói cách khác, tố chất của học sinh có được phát huy, có được thể hiện bằng những hành động, hình ảnh... trong hiểu biết, hành vi thực tế hay không là phụ thuộc rất lớn vào vai trò, trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm lớp và các nhà trường tiểu học. Và chỉ có như vậy, nhà trường mới thực hiện được nhiệm vụ vô cùng nặng nề là giáo dục để phát triển nhân cách toàn diện của học sinh.

Chú thích

1. Xem các số liệu từ đề tài cấp Bộ B96-49-12; B98-49-77; B2001-49-02TĐ; ĐTĐL/2004.
2. Kết quả thu được trên học sinh tiểu học. Những kết quả ở học sinh các bậc học khác xin được trình bày ở những dịp khác.
3. Iu.A. Alecxandrovski. *Phương pháp chẩn đoán và điều chỉnh tâm lý trong lâm sàng*. NXB Y học, Mátxcova, 1986.
4. Kết quả thu được từ phương pháp “định liệu công việc theo thời gian” với chỉ định phân tích của Antropova - Viện Hàn lâm Giáo dục Liên Xô và phương pháp đo thời gian phản xạ vận động - thị giác được phân tích dựa trên tư tưởng của A.N. Cabanov và N.N. Leoncheva.
5. Kết quả phân tích dựa theo NCHS (National centre for health statistic) do WHO khuyến cáo.

6. Theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới, chỉ số BMI cho phép đánh giá hiện trạng béo, gầy ở trẻ với ngưỡng tham chiếu theo tuổi:

BMI < 5% - được đánh giá là gầy.

BMI > 85% - béo và thừa cân.

7. Kết quả biến đổi sóng điện cơ ở học sinh các tỉnh Kon Tum, Hưng Yên, Đồng Tháp là sau 1 giờ học văn hoá; ở học sinh Hà Nội - sau giờ tập viết chữ Y.